

Unit 9: Protecting the environment

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
balance (n)	/ˈbæləns/	sự cân bằng
biodiversity (n)	/ˌbaɪəʊdəɪˈvɜːsəti/	đa dạng sinh học
climate change (n)	/ˈklaɪmət ˌtʃeɪndʒ/	sự thay đổi khí hậu
consequence (n)	/ˈkɒnsɪkwəns/	hậu quả
deforestation (n)	/diːˌfɒrɪˈsteɪʃən/	nạn phá rừng
ecosystem (n)	/ˈiːkəʊˌsɪstəm/	hệ sinh thái
endangered (adj)	/ɪnˈdeɪndʒəd/	bị nguy hiểm
environmental protection (np)	/ɪnˌvaɪrənˈmentəl prəˈtektʃən/	bảo vệ môi trường
extreme (adj)	/ɪkˈstriːm/	cực đoan, khắc nghiệt
giant (adj)	/ˈdʒaɪənt/	to lớn, khổng lồ
gorilla (n)	/gəˈrɪlə/	khỉ đột
habitat (n)	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống
heatwave (n)	/ˈhiːtˌweɪv/	sóng nhiệt, đợt không khí nóng
ice melting (n)	/aɪs ˈmeltɪŋ/	sự tan băng
panda (n)	/ˈpændə/	gấu trúc
practical (adj)	/ˈpræktɪkl/	thực tế, thiết thực
respiratory (adj)	/rɪˈspɪrətəri/	thuộc về hô hấp
tortoise (n)	/ˈtɔːtəs/	con rùa
upset (v)	/ʌpˈset/	làm rối loạn, xáo trộn
wildlife (n)	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã